

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Xây dựng nhà xưởng sản xuất, nhuộm vải và cho thuê nhà xưởng dư thừa (Quy mô sản xuất, gia công và nhuộm vải polyester và polyester spandex là 8.151.000 kg sản phẩm/năm tương đương 19.000.000 m sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m²).
- Địa điểm thực hiện: Lô H3, H4 và H5 Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Dream Textile.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: Dự án nâng công suất không thay đổi so với hiện hữu, dự án được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích là 66.817,4 m².
- Quy mô:
 - + Tổng diện tích 66.817,4 m² tại Lô H3, H4 và H5, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 979757, số vào sổ cấp GCN CT 36864 ngày 27/12/2021, diện tích 28.566,8 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 979776, số vào sổ cấp GCN CT 36865 ngày 27/12/2021, diện tích 38.250,6 m²; Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 13-2008/CN-DR ngày 02/02/2008 và Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 013-1-2016/HĐTĐ/DR ngày 01/07/2016 giữa Công ty TNHH C&N Vina và Công ty TNHH Dream Textile).
 - + Vốn đầu tư: 218.973.750.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười tám tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tương đương 10.300.000 đô la Mỹ (Bằng chữ: Mười triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ) theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7613346236 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 05/11/2013 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 02/11/2025.
- Công suất:
 - + Sản xuất, gia công và nhuộm vải polyester và polyester spandex (95% polyester và 5% spandex) công suất 8.151.000 kg sản phẩm/năm tương đương 19.000.000 m sản phẩm/năm.
 - + Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m².

1.3. Công nghệ sản xuất

- Quy trình dệt vải polyester: Sợi nguyên liệu → Dệt → Kiểm tra → Vải thô polyester.
- Quy trình công nghệ sản xuất và nhuộm vải polyester và polyester spandex: Vải dệt polyester và polyester spandex → Xả vải → Làm mềm vải → Hồ vải → Căng kim → Nhuộm → Giặt → Sấy → Cào lông → Gia công → Căng kim → Tạo hoa văn → Kiểm tra và Đóng gói → Vải thành phẩm.
- Cho thuê nhà xưởng dư thừa: 4.000 m².

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình của dự án đầu tư

Dự án được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích là 66.817,4 m² bao gồm các hạng mục công trình được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. Các hạng mục công trình của dự án

Stt	Hạng mục	Giai đoạn hiện hữu			Giai đoạn nâng công suất		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
1	Văn phòng và Nhà xưởng 1 tại lô H3, H4	5.148	7,70	Đã xây dựng	5.148	7,70	Đã xây dựng
1.1	Văn phòng	168	0,25	Đã xây dựng	168	0,25	Đã xây dựng
1.2	Xưởng chính (nhuộm, giặt, căng kim, sấy, chải lông, ép hoa văn)	4.436	6,64	Đã xây dựng	4.436	6,64	Đã xây dựng
1.3	Kho hóa chất	244	0,37	Đã xây dựng	244	0,37	Đã xây dựng
1.4	Kho vật tư	300	0,45	Đã xây dựng	300	0,45	Đã xây dựng
2	Nhà xưởng 2 tại Lô H3, H4	4.515	6,76	Đã xây dựng	4.515	6,76	Đã xây dựng
2.1	Tầng 1 - Đã cho thuê 2.000 m ² - 2.515 m ² còn lại bố trí: + Xưởng sản xuất: 2.195 m ² + Phòng đặt thiết bị thu bụi, hành lang chung, cầu thang: 320 m ²	4.515	-	Đã xây dựng	4.515	-	Đã xây dựng
2.2	Tầng 2 - Đã cho thuê 1.120 m ² - 3.395 m ² còn lại bố trí: + Kho nguyên vật liệu của dự án: 3.075 m ² (Sử dụng 880 m ² từ diện tích này khi có đơn vị có nhu cầu cần thuê)	4.515	-	Đã xây dựng	4.515	-	Đã xây dựng

Stt	Hạng mục	Giai đoạn hiện hữu			Giai đoạn nâng công suất		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
	+ Hành lang chung, cầu thang: 320 m ²						
3	Nhà xưởng (xưởng dệt, xưởng gia công vải) tại Lô H5 - Văn phòng - Khu vực chứa nguyên liệu và sản phẩm	5.000	7,48	Đã xây dựng	5.000	7,48	Đã xây dựng
4	Nhà xưởng xây dựng mới tại Lô H5	5.000	7,48	Đã xây dựng	5.000	7,48	Đã xây dựng
4.1	Tầng 1: Xưởng sản xuất	5.000	-	Đã xây dựng	5.000	-	Đã xây dựng
4.2	Tầng 2: Kho nguyên vật liệu	5.000	-	Đã xây dựng	5.000	-	Đã xây dựng
5	Nhà xưởng xây dựng mới tại Lô H3, H4 - Kho nguyên vật liệu thành phẩm (*) (Diện tích kho sử dụng 4.000 m ² , còn lại là hạng mục phụ trợ)	0	0	Chưa xây dựng	5.000	7,48	Sẽ xây dựng vào năm 2028
6	Nhà ăn	750	1,12	Đã xây dựng	750	1,12	Đã xây dựng
6.1	Nhà ăn tại Lô H3, H4	250	0,37	Đã xây dựng	250	0,37	Đã xây dựng
6.2	Nhà ăn tại Lô H5	500	0,75	Đã xây dựng	500	0,75	Đã xây dựng
7	Nhà nghỉ chuyên gia tại Lô H5	662,4	0,99	Đã xây dựng	662,4	0,99	Đã xây dựng
8	Kho nguyên vật liệu, thành phẩm (**)	720	1,08	Đã xây dựng	720	1,08	Đã xây dựng
9	Nhà lò dầu tải nhiệt kết hợp bộ sinh hơi tại Lô H5	1.152	1,72	Đã xây dựng	1.152	1,72	Đã xây dựng
10	Nhà xe	450	0,67	Đã xây dựng	450	0,67	Đã xây dựng
10.1	Nhà xe tại lô H3, H4	150	0,22	Đã xây dựng	150	0,22	Đã xây dựng
10.2	Nhà xe tại Lô H5	300	0,45	Đã xây dựng	300	0,45	Đã xây dựng
11	Nhà vệ sinh công nhân	78	0,12	Đã xây dựng	78	0,12	Đã xây dựng
11.1	Nhà vệ sinh tại lô H3, H4	60	0,09	Đã xây dựng	60	0,09	Đã xây dựng

Stt	Hạng mục	Giai đoạn hiện hữu			Giai đoạn nâng công suất		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
11.2	Nhà vệ sinh tại Lô H5	18	0,03	Đã xây dựng	18	0,03	Đã xây dựng
12	Nhà máy phát điện	145,5	0,22	Đã xây dựng	145,5	0,22	Đã xây dựng
12.1	Nhà máy phát điện tại lô H3, H4	73,5	0,11	Đã xây dựng	73,5	0,11	Đã xây dựng
12.2	Nhà máy phát điện tại Lô H5	72	0,11	Đã xây dựng	72	0,11	Đã xây dựng
13	Công trình phụ trợ khác (Nhà bảo vệ, trạm biến áp, tháp nước, bể chứa nước)	286,2	0,43	Đã xây dựng	286,2	0,43	Đã xây dựng
13.4	Tại Lô H3, H4	122	0,18	Đã xây dựng	122	0,18	Đã xây dựng
13.2	Tại Lô H5	164,2	0,25	Đã xây dựng	164,2	0,25	Đã xây dựng
14	Sân và đường giao thông	15.169,8	22,70	Đã xây dựng	15.169,8	22,70	Đã xây dựng
14.1	Sân và đường giao thông tại Lô H3, H4	11.174	16,72	Đã xây dựng	11.174	16,72	Đã xây dựng
14.2	Sân và đường giao thông tại Lô H5	3.995,8	5,98	Đã xây dựng	3.995,8	5,98	Đã xây dựng
15	Công trình xử lý nước thải tại Lô H3, H4	1.273	1,91	Đã xây dựng	1.273	1,91	Đã xây dựng
15.1	Hệ thống xử lý nước thải	1.124,8	1,68	Đã xây dựng	1.124,8	1,68	Đã xây dựng
15.2	Nhà điều hành và kho hóa chất xử lý nước thải	71,2	0,11	Đã xây dựng	71,2	0,11	Đã xây dựng
15.3	Nhà máy ép bùn	77	0,12	Đã xây dựng	77	0,12	Đã xây dựng
16	Kho lưu giữ bùn thải tại Lô H3, H4	100	0,15	Đã xây dựng	100	0,15	Đã xây dựng
17	Kho lưu giữ chất thải thông thường	212,5	0,32	Đã xây dựng	212,5	0,32	Đã xây dựng
17.1	Kho lưu giữ chất thải thông thường tại Lô H3, H4	90,5	0,14	Đã xây dựng	90,5	0,14	Đã xây dựng
17.2	Kho lưu giữ chất thải thông thường tại Lô H5	80	0,12	Đã xây dựng	80	0,12	Đã xây dựng
17.3	Kho lưu giữ sắt phế liệu tại Lô H3, H4	42	0,06	Đã xây dựng	42	0,06	Đã xây dựng
18	Kho lưu giữ chất thải nguy hại tại Lô H3, H4	100	0,15	Đã xây dựng	100	0,15	Đã xây dựng

Stt	Hạng mục	Giai đoạn hiện hữu			Giai đoạn nâng công suất		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
19	Cây xanh	20.208,07	30,24	Đã xây dựng	19.213,87	28,78	Đã xây dựng
19.1	Cây xanh tại Lô H3, H4	14.494,67	21,69	Đã xây dựng	13.518,47	20,23	Đã xây dựng
19.2	Cây xanh tại Lô H5	5.713,4	8,55	Đã xây dựng	5.713,4	8,55	Đã xây dựng
20	Bể nước và tháp nước tại Lô H5	713,5	1,07	Đã xây dựng	713,5	1,07	Đã xây dựng
21	Đất trống	5.133,43	7,68	-	1.109,63	1,66	-
Tổng diện tích		66.817,4	100	-	66.817,4	100	-

Ghi chú:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 979757, số vào sổ cấp GCN CT 36864 ngày 27/12/2021, diện tích 28.566,8 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 979776, số vào sổ cấp GCN CT 36865 ngày 27/12/2021, diện tích 38.250,6 m²; Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 13-2008/CN-DR ngày 02/02/2008 và Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 013-1-2016/HĐTB/DR ngày 01/07/2016 giữa Công ty TNHH C&N Vina và Công ty TNHH Dream Textile) với tổng diện tích 66.817,4 m² (gồm 3 lô H3, H4 và H5).

(*): Theo báo cáo ĐTM được duyệt tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 1699/QĐ-UBND ngày 15/08/2019 của UBND tỉnh Bình Phước, khu vực này được xây dựng thành nhà xưởng để gia công hàng may mặc, tuy nhiên đơn hàng từ gia công hàng may mặc rất thấp và đến nay không còn đơn hàng, do đó chưa tiến hành xây dựng. Chủ dự án sẽ xây dựng nhà xưởng tại khu vực này để làm kho chứa nguyên vật liệu, thành phẩm phục vụ cho giai đoạn nâng công suất sản xuất.

(**): Hiện trạng trước đây, khu vực này đã xây dựng làm nhà lò tái nhiệt, lò hơi nhưng hoạt động không hiệu quả nên dừng hoạt động, chủ dự án cải tạo sửa chữa chuyển đổi công năng thành kho nguyên vật liệu, thành phẩm.

1.4.2. Các hoạt động của dự án

Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- Lắp đặt máy móc thiết bị nâng công suất tại Lô H5;
- Xây dựng kho chứa nguyên vật liệu và thành phẩm diện tích 4.000 m² tại Lô H3, H4.

Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành:

- Sản xuất các sản phẩm của dự án.
- Sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án.
- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày.đêm.
- Thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Thu gom, phân loại tại nguồn các loại chất thải (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại) phát sinh từ hoạt động sản xuất các sản phẩm của dự án, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

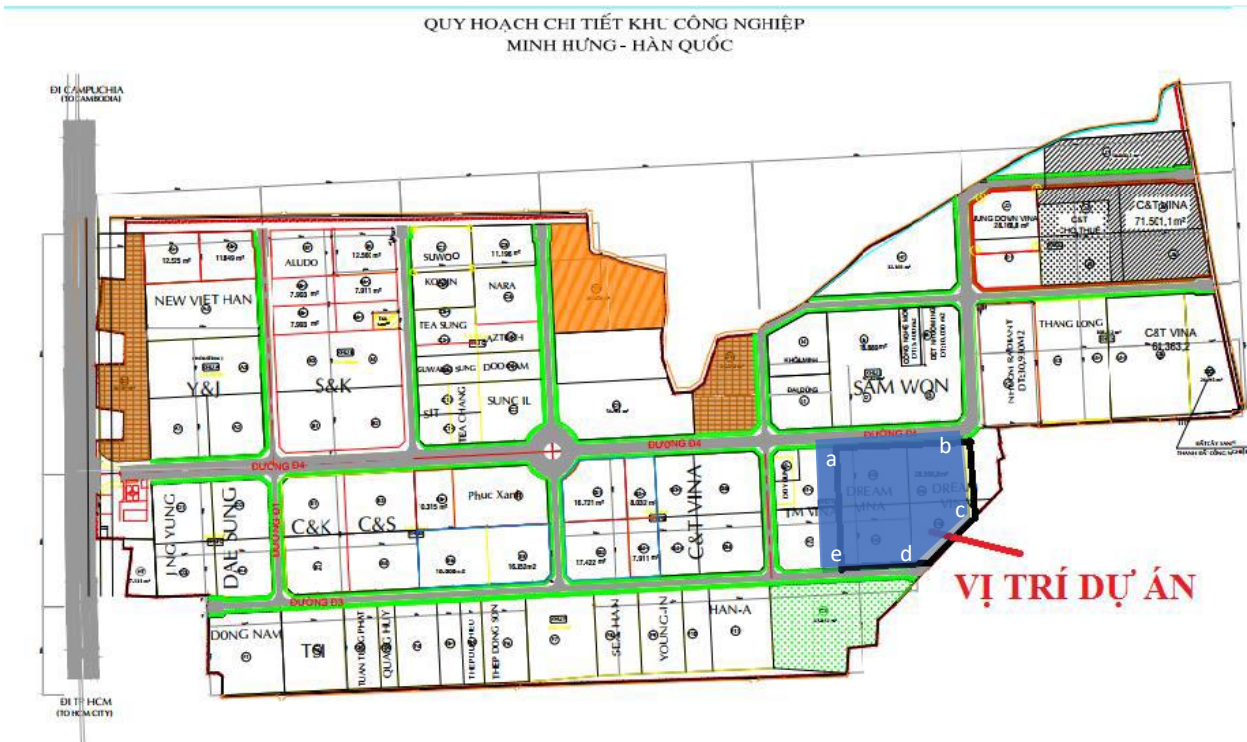
Căn cứ theo điểm a, khoản 4, Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy

cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và nằm trong Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai thuộc phường của đô thị loại IV, có bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý là dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

- Địa điểm thực hiện: Tại Lô H3, H4, H5, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Sơ đồ vị trí được thể hiện trong Hình 1 và tọa độ các điểm giới hạn chính của dự án được trình bày trong Bảng 2.



Hình 1 Sơ đồ vị trí của dự án trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc

Bảng 2 Tọa độ vị trí các điểm giới hạn chính của dự án

Ký hiệu điểm	Tọa độ VN2000	
	X (m)	Y (m)
a	1270172	595897
b	1270488	595917
c	1270659	541546
d	1270491	541532
e	1270181	541381

- Các đối tượng tiếp giáp các phía của dự án như sau:
 - + Phía Đông: giáp với đất trồng cao su
 - + Phía Tây: giáp với Công ty TNHH T.M Vina
 - + Phía Bắc: giáp với Đường số 2 của KCN và Công ty TNHH Sam Woon Ind.
 - + Phía Nam: giáp với Đường số 3 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và đất trồng.



(Nguồn: Google map, năm 2025)

Hình 2 Sơ đồ vị trí của dự án trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư

2.2.1. Nước thải, khí thải

2.2.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị*

Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên của nhà máy sản xuất hiện hữu, nhà xưởng cho thuê và của công nhân viên lắp đặt máy móc thiết bị với lưu lượng khoảng 9,525 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm TSS, BOD₅, Amoni, Coliform.

Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên của nhà máy sản xuất hiện hữu, nhà xưởng cho thuê và của công nhân viên xây dựng, thi công kho chứa nguyên vật liệu và thành

phẩm với lưu lượng khoảng 12,025 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm TSS, BOD₅, Amoni, Coliform.

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành*

Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy và của nhà xưởng cho thuê phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 13,115 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm TSS, BOD₅, Amoni, Coliform.

Hoạt động sản xuất của dây chuyền dệt, dây chuyền sản xuất, gia công, nhuộm vải polyester và polyester spandex có phát sinh nước thải với lưu lượng khoảng 1.906 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm TSS, COD, Fe, Cr (III), Cr (IV),...

Hoạt động khác như nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt kết hợp bộ sinh hơi, nước thải từ giải nhiệt máy móc, thiết bị có phát sinh nước thải với lưu lượng khoảng 44 m³/ngày. Thành phần chủ yếu TSS, BOD, độ cứng.

2.2.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị*

Hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị nâng công suất. Thành phần: Bụi, NO₂, CO, SO₂.

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng xây dựng và xây dựng. Thành phần: Bụi, NO₂, CO, SO₂, khói hàn, hơi dung môi.

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành*

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm phát sinh bụi và khí thải. Thành phần chủ yếu: Bụi, NO₂, CO, SO₂.

Hoạt động từ công đoạn cào lông. Thành phần ô nhiễm chính là Bụi.

Hoạt động từ công đoạn cắt lông. Thành phần ô nhiễm chính là Bụi.

Hoạt động từ công đoạn chải lông. Thành phần ô nhiễm chính là Bụi.

Hoạt động từ công đoạn ủi lông. Thành phần ô nhiễm chính là Bụi.

Hoạt động cân đong, pha trộn hóa chất. Thành phần ô nhiễm chính là Bụi, HCHO, CH₃COOH, H₂SO₄, Phenol.

Hoạt động của lò dầu tải nhiệt 14 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 16 tấn/giờ. Thành phần ô nhiễm chính là Bụi, NO_x, CO, SO₂.

2.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

2.2.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị*

Hoạt động sinh hoạt của 361 công nhân viên làm việc tại nhà máy hiện hữu và 20 công nhân viên lắp đặt máy móc thiết bị nâng công suất phát sinh chất thải rắn sinh

hoạt với tổng khối lượng khoảng 45,72 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ rau củ quả, nylon, chai nhựa,...

Hoạt động sinh hoạt của 461 công nhân viên làm việc tại nhà máy và 20 công nhân viên xây dựng kho chứa nguyên vật liệu và thành phẩm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 57,72 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ rau củ quả, nylon, chai nhựa,...

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành*

Hoạt động sinh hoạt của 461 công nhân viên làm việc tại dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 55,32 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ rau củ quả, nylon, chai nhựa,...

2.2.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị*

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị chủ yếu là bao bì nylon, pallet gỗ, dây đai, thùng carton,...với khối lượng khoảng 10 kg/ngày tương đương khoảng 600 kg/giai đoạn.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng chủ yếu là chất thải rắn xây dựng bao gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng, phế thải rơi vãi trong quá trình xây dựng, ván khuôn hư hỏng, sắt thép vụn, đất đá, xà bần, bao bì vật liệu, bao bì,... Khối lượng phát sinh khoảng 200 kg/giai đoạn được ước tính theo tỷ lệ 2% của tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng.

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành*

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng khối lượng khoảng 4.601.975 kg/năm. Thành phần chủ yếu là nhựa thải,...

2.2.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị*

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì chứa dầu nhớt thải,...với khối lượng khoảng 15 kg/giai đoạn.

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng chủ yếu giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì chứa dầu nhớt, phụ gia xây dựng thải, que hàn thải,...Khối lượng phát sinh khoảng 15,1 kg/giai đoạn.

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành*

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng 52.296 kg/năm. Thành phần chủ yếu là giẻ lau dính TPNH, than hoạt tính thải, bao bì dính TPNH,...

2.2.3. Tiếng ồn, độ rung

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị*

Hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển máy móc, thiết bị sản xuất vào ra nhà máy; hoạt động của máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất của dự án phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng vào ra nhà máy; hoạt động của thiết bị thi công trong quá trình xây dựng của dự án phát sinh tiếng ồn, độ rung.

❖ *Các hoạt động của dự án trong giai đoạn vận hành*

Hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào dự án; hoạt động của máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của dự án phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.2.4. Các tác động khác

Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất, hoạt động thi công xây dựng kho chứa nguyên vật liệu, thành phẩm và hoạt động vận hành dự án đều có khả năng ảnh hưởng tới hệ thống giao thông, hạ tầng, an ninh trật tự tại khu vực và có khả năng xảy ra nguy cơ sự cố cháy nổ; tắc hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải ngừng vận hành hoặc vận hành không hiệu quả.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

2.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

2.3.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải của dự án nâng công suất không thay đổi so với nhà máy hiện hữu. Các công trình thu gom, xử lý nước thải hiện tại vẫn đáp ứng khi nhà máy hoạt động nâng công suất.

a. Công trình thu gom nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau khi qua 9 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích chứa 13,23 m³/bể) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày để xử lý cùng với nước thải sản xuất và nước thải từ hoạt động khác trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động khác trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Đối với nước thải từ hoạt động khác: Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

b. Công trình xử lý nước thải

Quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày: Nước thải phát sinh → Thiết bị tách rác thô 10mm → Bể gom → Tháp giải nhiệt → Bể điều hòa → Thiết bị tách rác tinh → Bể keo tụ, tạo bông 1 → Bể tuyển nổi → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2 → Bể keo tụ, tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

2.3.1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

A. Giai đoạn hiện hữu

Biện pháp, công trình thu gom bụi, khí thải

❖ Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển

- Thường xuyên kiểm tra máy móc động cơ, bảo dưỡng theo định kỳ;
- Điều khiển hoạt động của các xe ra vào hợp lý theo từng thời điểm cụ thể;
- Quy định tốc độ của các phương tiện khi di chuyển trong khu vực dự án;
- Không chở nguyên vật liệu, hàng hóa vượt quá trọng tải quy định của phương tiện;
- Nhựa hóa các tuyến đường giao thông nội bộ để hạn chế sự phát tán bụi;
- Trồng các loại cây xanh thích hợp nhằm tạo cảnh quan khu vực đồng thời cải thiện môi trường không khí xung quanh.

❖ Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

- Bụi, khí thải phát sinh tại các công đoạn trong dây chuyền sản xuất của dự án được thu gom bằng đường ống kín, tùy thành phần ô nhiễm và đặc tính của dòng khí thải, bụi, khí thải sẽ được thug om và thoát hay thu gom, xử lý và thoát ra môi trường. Cụ thể như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 14 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 16 tấn/giờ;
- Khí thải phát sinh từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất;
- Bụi phát sinh từ quá trình cào lông;
- Bụi phát sinh từ quá trình cắt lông;
- Bụi phát sinh từ quá trình chải lông;
- Bụi phát sinh từ quá trình ủi lông;
- Bụi phát sinh từ quá trình đánh lông, đánh bóng;
- Bụi phát sinh từ quá trình sấy vải;
- Bụi phát sinh từ quá trình in hoa văn;
- Nhiệt thừa phát sinh từ quá trình căng kim.

Công trình xử lý, thoát khí thải

Các công trình xử lý và thoát khí thải bao gồm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 14 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 16 tấn/giờ. Quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Bộ thu hồi nhiệt nước và Bộ thu hồi nhiệt gió → Cyclon thu bụi → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Xả ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 01 hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) từ 01 khu vực cân đong, pha trộn hóa chất: Quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Xả ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT).

- 07 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cào lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 05 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 06 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chải lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 05 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ủi lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đánh lông, đánh bóng. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sấy vải. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- 04 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn in hoa văn. Quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

Các công trình thoát khí thải không qua xử lý:

- 12 ống thoát khí thải từ công đoạn căng kim ra ngoài môi trường. Quy trình: Nhiệt thừa phát sinh → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

B. Giai đoạn nâng công suất

Các công trình xử lý và thoát khí thải bao gồm:

- Không tăng vẫn 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 14 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 16 tấn/giờ. Quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Bộ thu hồi nhiệt nước và Bộ thu hồi nhiệt gió → Cyclon thu bụi → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Xả ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- Tầng 02 hệ thống thành 03 hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) từ 03 khu vực cân đong, pha trộn hóa chất: Quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Tắm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Xả ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Tầng 04 hệ thống thành 11 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cào lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

- Không tăng vẫn 05 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- Tầng 04 hệ thống thành 06 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chải lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Không tăng vẫn 05 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ủi lông. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- Tầng 05 hệ thống thành 06 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đánh lông, đánh bóng. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

- Tầng 03 hệ thống thành 04 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sấy vải. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Tầng 01 hệ thống thành 05 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn in hoa văn. Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Thoát ra môi trường (khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

Các công trình thoát khí thải không qua xử lý:

- Không tầng vẫn 12 ống thoát khí thải từ công đoạn căng kim ra ngoài môi trường. Quy trình: Nhiệt thừa phát sinh → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

2.3.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

2.3.2.1. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt

Tập trung về khu vực lưu giữ CTRSH tại Lô H3, H4 với diện tích 5 m² và Lô H5 với diện tích 5 m²; sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3.2.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tập trung về khu vực lưu giữ CTRCNTT tại Lô H3, H4 với diện tích 90,5 m² và Lô H5 với diện tích 80 m²; sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của dự án được tập trung về kho lưu giữ bùn thải với diện tích 100 m² tại Lô H3, H4.

2.3.2.3. Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại

Dự án bố trí 01 kho lưu giữ CTNH tại Lô H3, H4 với diện tích là 100 m², CTNH được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Toàn bộ hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện trong nhà xưởng kín, hoàn toàn không làm phát tán tiếng ồn ra ngoài;

- Các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào dự án đều phải tuân thủ giới hạn vận tốc theo quy định của Công ty;

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, hạn chế số lượng công nhân làm việc gần các máy móc, thiết bị có độ ồn cao trong thời gian dài; bố trí khu vực văn phòng làm việc cách âm với xưởng sản xuất nhằm giảm thiểu các tác động của tiếng ồn đến con người;

- Công nhân viên được trang bị đầy đủ phương tiện chống ồn và phải tuân thủ quy định sử dụng phương tiện chống ồn khi đi vào hoặc làm việc trong khu vực độ ồn cao.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành

Căn cứ theo khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP – Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, dự án thuộc trường hợp dự án đầu tư đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, do đó dự án không phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

- Loại hình sản xuất, gia công và nhuộm vải → thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ);

- Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải số thứ tự 8, cột 3 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ với lưu lượng khí thải không thuộc cột 6.

- Do đó, dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục và/hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định.

Để đảm bảo việc kiểm soát chất lượng khí thải, nước thải trước khi xả ra môi trường, Công ty vẫn thực hiện quan trắc khí thải, nước thải định kỳ với kế hoạch như sau:

❖ Quan trắc, giám sát nước thải định kỳ

- Vị trí giám sát: Hồ ga đầu nối nước thải trong khuôn viên dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, TSS, độ màu, COD, BOD₅, Amoni, Crom VI, Crom III, Sắt, Đồng, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Sulfua, Chất hoạt động bề mặt, Clo dư, Tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

❖ Quan trắc, giám sát khí thải định kỳ

- Giám sát định kỳ đối với hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt 14 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 16 tấn/giờ:

- Vị trí và thông số giám sát: 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt 14 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 16 tấn/giờ. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, NO_x, SO₂.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$, $K_v = 1$). Đến ngày 01/01/2032, áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.
- Giám sát định kỳ đối với hệ thống xử lý khí thải khu vực cân đong, pha trộn hóa chất:
 - Vị trí và thông số giám sát: 03 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực cân đong, pha trộn hóa chất. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, HCHO, H₂SO₄, Phenol.
 - Tần suất giám sát: 03 tháng/lần;
 - Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

❖ **Giám sát CTR và CTNH**

Giám sát CTRSH và CTCNTT

- Vị trí giám sát: Khu tập trung, lưu giữ CTRSH và CTCNTT tại mỗi nhà xưởng;
- Thông số giám sát: Khối lượng, chứng từ thu gom;
- Tần suất: Hàng ngày;
- Giám sát theo Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi Thông tư 02/2022/TTBTNTM ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Giám sát CTNH

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ CTNH tại mỗi nhà xưởng;
- Thông số giám sát: Khối lượng, chứng từ thu gom, thành phần;
- Tần suất: Hàng ngày;
- Giám sát theo Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi Thông tư 02/2022/TTBTNTM ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.5. Các nội dung khác

2.5.1. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

2.5.1.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Không thuộc đối tượng.

2.5.1.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không thuộc đối tượng.

2.5.1.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở long, bờ, sông hồ và các yêu cầu, điều kiện

Không thuộc đối tượng.

2.5.1.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống nước thải

- Thường xuyên kiểm tra chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện ra sự cố;
- Thực hiện lấy mẫu, kiểm soát nội bộ chất lượng nước thải đối với các thông số ô nhiễm đặc trưng để kịp thời phát hiện và khắc phục nếu có sự cố xảy ra;
- Trường hợp xảy sự cố tại HTXLNT làm chất lượng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận của KCN, dừng ngay hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố;
- Có đội ngũ vận hành và quản lý với tần suất 24/7 để có các biện pháp ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường môi trường đối với bụi, khí thải

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất có thể. Có thiết bị quan trọng dự trù thay thế khi xảy ra sự cố.
- Tuyển dụng cán bộ vận hành hệ thống xử lý có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của hệ thống để tránh những sự cố về chất lượng khí thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn.
- Kết hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải.
- Ngưng hoạt động của nhà máy khi xảy ra sự cố phát thải vượt QCVN.
- Huấn luyện đầy đủ các biện pháp ứng phó khi có sự cố xảy ra định kỳ 1 lần/năm.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ nguyên vật liệu, hóa chất

- Người trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện và cấp chứng chỉ an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- Kho được thiết kế với sàn chống thấm, đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;
- Bố trí các thiết bị lưu chứa (thùng, phuy,...) đối với từng loại hóa chất bằng vật liệu không phản ứng với hóa chất được lưu chứa;
- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đóng bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những vật chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách đặc biệt để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính

chất lỏng tạo ra;

- Thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ rủi ro cao như ở những nơi có các nguồn hóa chất (khu vực bồn chứa hóa chất), khu vực đề hóa chất, điện áp cao, có áp suất và nhiệt độ lớn.

- Xây dựng và tổ chức tập huấn tuân thủ quy trình ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng kịp thời khi có sự cố xảy ra.

❖ **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rơi vãi, rò rỉ chất thải nguy hại**

- Quy định rõ ràng vị trí tập trung chất thải và thời gian vận chuyển chất thải trong dây chuyền về khu lưu chứa tại mỗi nhà xưởng nhằm tránh ùn ứ chất thải, tràn ra ngoài thùng chứa; đảm bảo bố trí đầy đủ thiết bị lưu chứa trong mỗi ca sản xuất tại vị trí tập trung.

- Dán nhãn rõ ràng, dễ nhận biết (gồm các thông tin như tên, mã CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói và dấu hiệu cảnh báo) trên các thiết bị lưu chứa để thuận tiện cho việc thu gom, phân loại chất thải phát sinh; đồng thời đảm bảo không bị lẫn lộn các loại chất thải với nhau.

- Khu lưu giữ CTNH có tường, sàn được thiết kế bảo đảm thu gom chất lỏng trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Chuẩn bị các vật liệu chống thấm để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi CTNH ở dạng lỏng.

- Tổ chức huấn luyện và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện của người lao động trong quy trình thu gom, phân loại chất thải để có biện pháp nhắc nhở, khắc phục kịp thời.

- Công tác vận chuyển, phân loại chất thải về khu vực lưu giữ nên được thực hiện bởi nhân viên được phân công để giảm thiểu rủi ro thực hiện không đúng quy trình.

❖ **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ**

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho nhân viên và dụng cụ phòng cháy chữa cháy;

- Quy định khu vực được phép hút thuốc lá tại những nơi riêng biệt và lắp đặt các dụng cụ an toàn tại khu vực này, nghiêm cấm hút thuốc và vứt tàn bừa bãi;

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả;

- Có đội ngũ phụ trách sẵn sàng ứng phó với tần suất 24/7 để có các biện pháp ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra.

3. Cam kết của Chủ dự án

Công ty TNHH Dream Textile cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu có xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án.

Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY TNHH DREAM TEXTILE

Tổng giám đốc

